

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HSST
Ngày: 19/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Tỉnh - Cán bộ hưu trí.

Ông Nguyễn Đình Nhỏ - Phó chủ tịch Hội nông dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đào Minh Chính - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 10/2024/HSST ngày 07 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2024, đối với các bị cáo:

1/ **Nguyễn Văn Trung Q**, sinh ngày: 01/01/1998 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Trú tại: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Q tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 và bà Văn Thị H, sinh năm 1973; Bị cáo chưa có vợ; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ từ ngày 19/12/2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2/ **Phan Thành Tr**, sinh ngày: 04/3/2005 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Trú tại: tổ 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Q tịch: Việt Nam; Con ông Phan Văn H, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Bị cáo chưa có vợ; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ từ ngày 19/12/2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3/ **Cù Văn S**, sinh ngày: 17/3/1959 tại thị xã A, tỉnh Gia Lai; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Q tịch: Việt Nam; Con ông Cù Văn D, sinh năm 1928 (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1929 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị R, sinh năm 1962 và có 06 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân

thân: Tốt; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 20/3/2024 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Lê Thị T (tên thường gọi là H), sinh năm 1967; Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ dân phố 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

1/ Ông Lê Văn P, sinh năm 1971; Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Bà Đỗ Thị Thanh Ph, sinh năm 1970; Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2022 đến tháng 02 năm 2023, bà Lê Thị T (tên thường gọi là H) nhiều lần đến nhà của Cù Văn S để mua trái cây và nợ số tiền 2.290.000đồng, S đòi nhiều lần nhưng T không trả. Đến tháng 4 năm 2023, do S có quen biết với Nguyễn Văn Trung Q nên S nói lại sự việc T mua trái cây của S, nợ tiền nhưng đòi nhiều lần không trả. Đồng thời S nói với Q “*Có gì cháu đến đòi nợ cho Bác tỳ, nếu bà H không trả thì lấy xe của bà H về cho Bác*” nên Q đồng ý. Cuối tháng 4/2023, Q đến nhà bà T đe dọa bà T trả tiền cho S, do sợ Q nên bà T đi xe máy của bà T BKS: 81E1 - 000.31 cùng Q đến nhà S. Khi đến nhà S, Q dắt xe của bà T vào sân nhà cho S. Tại nhà S, bà T và S nói chuyện thỏa Tận trả nợ và bà T trả cho S số tiền 290.000đồng, viết lại một tờ giấy nợ còn 2.000.000đồng, hẹn 02 tuần sau bà T sẽ trả nợ cho S nhưng sau đó bà T không trả nợ. Đến đầu tháng 8/2023, S gặp Q nói lại sự việc trên cho Q nghe và nói với Q “*Cháu qua lấy nợ chỗ bà H cho Bác, chứ Bác nhiều lần đòi mà H không trả*”, đồng thời đưa tờ giấy hẹn trả nợ mà bà T ký cho Q cầm để đi đòi tiền nợ cho S, Q cầm tờ giấy hẹn trả nợ đi về. Chiều ngày 23/10/2023, Q nói với Phan Thành Tr “*mày đi với tao qua nhà bà đây đòi nợ*” nghe vậy Tr đồng ý. Tr điều khiển xe máy BKS: 81F1 - 146.11 chở Q cùng nhau đi qua nhà T đòi nợ tiền cho S. Khi đến trước nhà Lê Văn Psát nhà bà T, Q thấy chiếc xe máy BKS: 81E1 - 000.31 của bà T dựng ở trong sân nhà anh P nên Q nói Tr dừng xe. Q xuống xe đi vào sân nhà P, Tr đi bộ theo sau. Khi đến sân nhà anh P, Q gọi to qua nhà bà T nhiều lần “*Đ.M bà H đâu ra trả nợ đây, không tao giết*”, anh P nghe Q kêu to nên từ trong nhà đi ra cửa nói với Q “*Ai nợ mày mà mày vào nhà tao, bà H nợ mày thì qua đó mà đòi, mày ra khỏi nhà tao*”. Lúc này bà T đang ở bên nhà nghe Q đến đòi nợ và chửi bới đe dọa nên không dám ra. Q nói với Tr “*Mày dắt chiếc xe này đi cho tao*”, Tr đi đến dắt chiếc xe máy của bà T đi ra ngoài cổng rồi ngồi lên đạp nổ để lấy xe đi nhưng xe không nổ máy nên Tr đưa xe máy của bà T cho Q đạp. Lúc này, bà T thấy Q và Tr lấy xe máy của mình nên từ bên nhà đi qua sân nhà P nói với Q “*Tao nợ tiền ông S chứ nợ gì mày sao mày lấy xe tao*” đồng thời đi ra nắm ba ga đằng sau xe kéo lại. Q thấy bà T nắm xe kéo lại và đạp không nổ nên xuống xe dắt đi và nói “*Đ.M bà nợ mà bà không trả tui lấy xe bà*” rồi Q giằng co với bà T và dắt xe đi.

Tr và Q đem xe của bà T về nhà của S, khi đến cổng nhà S, Q kêu S đi ra mở cổng. Q nói với S “*Cháu qua đòi nợ bà H mà bà H không trả, cháu lấy xe của bà về cho Bác để bà H qua trả nợ*”. S thấy Q lấy xe của bà T đưa về cho mình nên dắt xe của bà T vào trong nhà cất.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 23/KL-KTHS ngày 04/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: Giá trị của chiếc xe máy, biển số: 81E1-000.31 là 450.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 06/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai truy tố các bị cáo Cù Văn S, Nguyễn Văn Trung Q và Phan Thành Tr về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”, theo khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên Tòa đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Trung Q, Phan Thành Tr và Cù Văn S phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và đề nghị.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Trung Q từ 01 năm 02 tháng đến 01 năm 05 tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; Điều 17; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phan Thành Tr từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng; Xử phạt bị cáo Cù Văn S từ 01 năm 02 tháng đến 01 năm 05 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm 04 tháng đến 02 năm 10 tháng.

Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” của các bị cáo xảy ra tại địa bàn huyện Đ, tỉnh Gia Lai nên về thẩm quyền khởi tố điều tra, truy tố và xét xử Tộc các cơ quan tiến hành tố tụng huyện Đ, tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền. Trong quá trình điều tra và truy tố Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Xét hành vi của các bị cáo: Chiều ngày 23/10/2023, Q rủ Tr đi đòi nợ và Tr đồng ý nên Tr điều khiển xe máy BKS: 81F1 - 146.11 chở Q đến nhà bà T đòi nợ tiền giúp cho S. Khi 02 bị cáo đến trước nhà Lê Văn Psát nhà bà T, Q chửi bới bà T sau đó thấy chiếc xe máy BKS: 81E1 - 000.31 của bà T dựng ở trong sân nhà anh P nên Q bảo Tr vào dắt chiếc xe của bà T ra ngoài, sau đó đem chiếc xe trên về nhà của S. S thấy Q và Tr lấy xe của bà T đưa về cho mình nên dắt xe của bà T vào trong nhà cất. Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ T thập được có trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo Q khai nhận, được S nhờ bị cáo đến nhà bà T để đòi nợ giúp cho S 02 lần, nhưng bị cáo đến nhà bà T đòi nợ 03 lần. Bị cáo là người trực tiếp đi đòi nợ vào ngày 23/10/2023, bị cáo cùng với Tr đến nhà bà T để đòi nợ cho S, bị cáo và Tr là người trực tiếp dắt xe của bà T về nhà của S để bà T qua trả nợ chứ S không có bảo bị cáo không đòi được nợ thì dắt xe của bà T về. Sau khi dắt xe của bà T về bị cáo đưa chiếc xe trên cho S cất giữ để bà T qua trả nợ.

Bị cáo Tr khai nhận, được Q rủ bị cáo đến nhà bà T để đòi nợ giúp cho S 01 lần vào ngày 23/10/2023. Khi đến nhà bà T, Q bảo như thế nào bị cáo làm theo như Q bảo, bị cáo và Q là 02 người trực tiếp thực hiện hành vi dắt xe của bà T về nhà của S.

Bị cáo S khai nhận, 02 lần bị cáo nhờ Q đến nhà bà T đòi nợ giúp cho bị cáo. Lần thứ nhất vào tháng 4/2023 bị cáo có nói với Q dắt xe của bà T về để bà T trả nợ. Lần thứ 02 bị cáo nhờ Q đến nhà bà T đòi nợ giúp vào khoảng tháng 8/2023 và đưa giấy nợ của bà T cho Q cất giữ, lần này bị cáo không có nói với Q không đòi được nợ thì dắt xe của bà T về. Đến tháng 10/2023 Q và Tr đi đòi nợ bà T lúc nào bị cáo không biết. Khi Q và Tr đi đòi nợ và dắt xe của bà T về nói là xe của bà T thì bị cáo mới biết Q và Tr đòi nợ giúp cho mình, sau đó dắt xe của bà T vào nhà để cất.

Các bị cáo Q, Tr và S cùng thực hiện một hành vi phạm tội, nhưng trước và trong quá trình thực hiện hành vi các bị cáo không có sự bàn bạc, không phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bị cáo nên chỉ mang tính đồng phạm giản đơn được quy định tại Điều 17 của Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo Q thực hiện vào tháng 4/2023 là do bị cáo S khởi xướng, bị cáo Q là người trực tiếp thực hiện hành vi nhưng hành vi của các bị cáo lần này chưa cấu thành tội phạm. Hành vi của bị cáo Q vào ngày 23/10/2023 với vai trò là người khởi xướng, bị cáo rủ Tr đi đòi nợ, hành vi của bị cáo với vai trò chủ mưu chỉ cho bị cáo Tr thực hiện hành vi cưỡng đoạt tài sản vào sân nhà anh P dắt xe của bà T ra và đưa về và là người trực tiếp cùng với bị cáo Tr thực hiện hành vi dắt xe của bà T đưa về nhà S. Hành vi của bị cáo Tr với vai trò đồng phạm là người thực hành làm theo sự chỉ dẫn của bị cáo Q. Hành vi của bị cáo S với vai trò đồng phạm là người khởi xướng trước đó nhưng bị cáo không biết việc Q và Tr đi đòi nợ lúc nào và thực hiện hành vi ra sao, đến khi Q và Tr đem xe bà T về nhà bị cáo thì bị cáo mới biết và đồng ý nên dắt xe đi cất để bà T qua trả nợ. Từ những nhận định trên đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo Q, Tr và S phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự, như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả gây ra cho xã hội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thấy rằng:

Hành vi phạm tội của bị cáo Q là người khởi xướng, chủ mưu và người trực tiếp thực hiện hành vi “*Cưỡng đoạt tài sản*” vào ngày 23/10/2023, bị cáo chủ trì đe dọa và uy hiếp tinh thần của bị hại và cùng với bị cáo Tr là người trực tiếp cưỡng đoạt tài sản của bà T cụ thể là chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS: 81E1 - 000.31. Hành vi của bị cáo S với vai trò khởi xướng ban đầu và đồng phạm khi tiếp nhận ý chí của bị cáo Q và Tr, đồng ý và dắt xe của bà T vào nhà để cất. Hành vi của các bị cáo mang

tính chất nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm bất hợp pháp đến tài sản của bà T, đồng thời ảnh hưởng xấu đến ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa pH, mà đáng lẽ ra các bị cáo phải nhận thức được rằng hành vi của mình là trái pháp luật và trái với đạo đức xã hội. Vì vậy, cần phải xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội và mức độ lỗi của từng bị cáo để thể hiện được tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa tội phạm và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật.

Xét về nhân thân của các bị cáo Q, Tr và S tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự để giảm một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

Các bị cáo Tr và S tự nguyện bồi thường để khắc phục thiệt hại; bị hại có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Riêng bị cáo S có hoàn cảnh gia đình khó khăn là lao động chính duy nhất trong gia đình có xác nhận của chính quyền địa pH, nên áp dụng thêm điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Tr và S có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng và được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng. Do đó, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xét thấy không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử các bị cáo hình phạt tù nhưng cho các bị cáo hưởng án treo, theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo là thỏa đáng mà vẫn có tác dụng giáo dục, trừng trị người phạm tội trong chính sách nhân đạo về hình sự của Nhà nước ta.

[4] Xét về căn cứ áp dụng pháp luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt và án phí áp dụng cho các bị cáo mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị tại phiên tòa là tương xứng với hành vi của các bị cáo và phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị trên.

[5] Về trách nhiệm dân sự và tang vật vụ án: Tại phiên tòa bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết.

Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp đúng quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Buộc các bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Trung Q, Phan Thành Tr và Cù Văn S phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”

Căn cứ khoản 1 Điều 170; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt Nguyễn Văn Trung Q 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính kể từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 19/12/2023.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; Điều 17; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt Phan Thành Tr 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 19/6/2024.

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Phan Thành Tr nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt Cù Văn S 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 19/6/2024.

Giao bị cáo Phan Thành Tr cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai và giao bị cáo Cù Văn S cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát và giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Căn cứ Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn Trung Q, Phan Thành Tr và Cù Văn S mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[3] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 19/6/2024, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Công an huyện Đ;
- Bị cáo và những người TGT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình